

Phật Học Tinh Yếu

Hòa Thượng Thích Thiên Tâm

tự Liên Du

Phật Giáo Đại Thừa

trích ra từ **Phật Học Tinh Yếu**
Hòa Thượng Thích Thiên Tâm
tự Liên Du

Đôi Lời Phi Lộ	3
Thiên thứ nhất	4
Chương mười -Tiểu Thừa và Đại Thừa	4
Tiết I: Ý Nghĩa Tiểu Thừa, Đại Thừa.....	4
Tiết II: Khởi Nguyên Phân Biệt Giữa Hai Phái.....	6
Tiết III: Những Điểm Sai Biệt Của Hai Phái	7
Tiết IV: Dung Hội Các Thừa	9
Chương mười hai - Sự Phát Triển Của Đại Thừa	13
Tiết I: Bốn Bậc Long Tượng Của Đại Thừa	13
Tiết II: Chư Pháp Thật Tướng Luận.....	17
Tiết III: Các Luận Sư Thuộc Hệ Thống Thật Tướng Luận.....	19
Tiết IV: A Lại Da Duyên Khởi Luận	20
Tiết V: Các Luận Sư Thuộc Hệ Thống Duyên Khởi Luận	22

Đôi Lời Phi Lộ

Ba tạng Kinh-điển của Phật-giáo hiện nay gồm có đến hơn vạn quyển. Trong ấy, những Kim-ngôn của Đấng Điều-Ngự và huyền-nghĩa của chư Tổ, hàm ẩn Đạo-lý thâm thúy vô biên. Muốn du ngoạn trong bể Phật-pháp bao la, hay lên đỉnh non thánh-giáo để nhìn khắp nơi bằng tầm mắt càn-khôn-nhất-lâm, phải phí nhiều thời giờ và tâm lực, mà giữa cuộc sống nhiều vướng bận ngày nay, ít ai làm nổi. Vì lẽ ấy, đã từ lâu bút giả có ý muốn gom góp phần tinh yếu của thánh-giáo viết ra thành tập, để giúp những vị mến đạo màu của Đức Thế-Tôn, có sự hiểu biết khái quát về pháp Phật. Và ý định này đã được thực hiện từ năm 1963, nhân lúc sắp sửa ra đảm nhận trường Phật-Học Huệ-Nghiêm.

Nội dung của toàn tập PHẬT HỌC TINH YẾU sau đây gồm có nhiều thiên, mỗi thiên phân thành nhiều chương, và mỗi chương bao hàm nhiều mục. Đó là hệ thống phân biệt để duyệt giả dễ ghi nhận. Điều đáng chú ý là phần trích dẫn những Kinh-luận trong đây, nghĩa lý nó không có tánh cách nhất định. Tại sao thế? Bởi giáo pháp của thánh-nhân nói ra đều tùy thời tùy cơ để dắt dìu, phá chấp. Có thể một lời thuyết giáo đối với căn cơ này thích hợp nhưng với cơ khác không thích hợp, với thời gian trước tiện nghi song với thời nay không tiện nghi. Cho nên một vị tôn túc đã bảo: “Y theo Kinh giải nghĩa là oan cho chư Phật ba đời, nhưng lìa Kinh một chữ tức đồng với ma thuyết”. Vậy chỗ thu thập của người khéo học Phật là không chấp Kinh, không bỏ Kinh, như người đời đã bảo: “Khôn chết, dại cũng chết, duy biết mới sống”. Và người khéo học Phật cũng đừng chấp lý bỏ sự, hay chỉ theo sự quên phần lý. Về việc được ý quên lời này, duy mỗi người tự thể hội, không thể nói hết được.

“Trần chẳng tương quan, bể cả nương dâu mặc thay đổi. Lòng không sở đắc, thông xanh mây trắng tự vui nhàn”. Xin mượn hai câu này để chúc sự thành tựu của duyệt giả sau khi đọc xong toàn tập PHẬT HỌC TINH YẾU.

Ngày 12-8-1965

Tỳ-khưu Thiên Tâm, tự Liên Du

Thiên thứ nhất

Chương mười -Tiểu Thừa và Đại Thừa

Tiết mục:

- I. Ý nghĩa Tiểu-thừa, Đại-thừa
- II. Khởi nguyên phân biệt giữa hai phái
- III. Những điểm sai biệt của hai phái
- IV. Dung hội các thừa

Kinh sách tham khảo: Kinh Diệu-Pháp-Liên-Hoa, Kinh Văn-Thù-Bát-Nhã, Kinh Tạp-A-Hàm, Trí-Độ-Luận, Nhập-Đại-Thừa-Luận, Ấn-Độ-Phật-Giáo-Sử Lược, Phật-Giáo-Khái-Luận.

Đề yếu: Ý nghĩa Đại, Tiểu-thừa và sự sai biệt giữa đôi bên, đã thường gây nhiều thắc mắc cho người sơ cơ học Phật. Để giải thích phần nào mối hoài nghi ấy, trong tiết thứ nhất thuộc bản chương đưa ra ba sự kiện: pháp môn, tế độ, quả vị để lược bàn về quan điểm hơn kém của song phương. Hai tiết kế, tiếp tục nói qua nguyên nhân phân biệt và sự sai khác giữa Tiểu-thừa, Đại-thừa, mà yếu tố chính không ngoài cảnh duyên và sự nhận thức của cá tính. Tiết sau cùng, trích dẫn kinh Tạp-A-Hàm và đại ý phẩm Phương-Tiện trong kinh Pháp-Hoa, chỉ rõ các thừa đều là những nấc thang phương tiện để đi đến Phật-thừa, trong một đời thuyết giáo, Đức Thế-Tôn duy nói Nhất-thừa-pháp mà thôi.

Thể nhận nghĩa này, người học Phật sẽ tự giải thích được tâm niệm phân vân, chia rẽ.

Tiết I: Ý Nghĩa Tiểu Thừa, Đại Thừa

Khi đức Phật còn ở đời, vì tùy trình độ của mọi người, mà Ngài thuyết pháp có cạn sâu, cao thấp. Lại đôi khi, thính chúng tuy cùng nghe một giáo lý, nhưng sự lĩnh hội của mỗi người có thấp cao, rộng hẹp không đồng. Nhân đó, về sau mới nảy sinh ra sự phân biệt giữa Đại-thừa (Mahàyana) và Tiểu-thừa (Hìnayana).

Đại-thừa là gì? Một lời tổng quát, đó là “giáo pháp dạy tất cả hữu-tính thành Phật”. Đứng về phương diện phân tích, chữ “Thừa” là vận tải, vận độ, nghĩa là chuyên chở. Giáo lý của Phật dạy có đủ công năng, phương pháp, dắt đường chỉ lối, chuyên chở chúng-sanh từ cõi trần lao phiền não đến cảnh thanh tịnh an vui, từ biển sống chết luân-hồi đến bến Niết-bàn giải thoát, nên gọi là “Thừa”.

Trong danh từ Tiểu-thừa, chữ “Tiểu” có những nghĩa: hẹp, nhỏ, thấp. Nghĩa “hẹp” của Tiểu-thừa, là chỉ cho quan niệm của người tu duy lo tự độ, tự đưa mình đến chỗ giải thoát, không đoái hoài đến bao nhiêu chúng-sanh khác đang ở trong biển trầm luân. Có điều nên phân biệt, nếu người nào có hoài bão lòng tha thiết độ sanh, tuy dùng pháp Tiểu-thừa để giáo hóa, song thật ra lại thuộc về tâm niệm Đại-thừa. Và những kẻ tuy ở nơi non cao rừng thẳm, không tiếp xúc với đời, nhưng có bi nguyện tự độ để độ tha, cũng thuộc về tâm niệm Đại-thừa. Nghĩa “nhỏ” của Tiểu-thừa, là chỉ cho giáo pháp cạn cợt, chỉ thích hợp, hóa độ được một hạng người, không thích hợp, hóa độ được mọi tầng lớp chúng-sanh. Điểm cạn cợt này là sự chấp nhận trong phạm vi giáo pháp Tứ-đế, Thập-nhị-nhân-duyên. Một điều nên nhận định, tiểu pháp không thể bao hàm đại pháp, nhưng trái lại đại pháp bao hàm tiểu pháp; vì thế Tứ-đế, Thập-nhị-nhân-duyên cũng là một phương tiện trong sự độ sanh của Đại-thừa. Nghĩa “thấp” của Tiểu-thừa là chỉ cho giáo pháp đưa người đến quả vị thấp của Thanh-Văn, Duyên-Giác, không đưa đến quả vị cao siêu cứu cánh của Phật-Đà. Giáo pháp này cũng chính là Tứ-đế, Thập-nhị-nhân-duyên. Tóm lại “Tiểu-thừa” có ba ý nghĩa: “sự vận tải hẹp, nhỏ, thấp”, như trên.

Phản ảnh lại, danh từ Đại-thừa cũng có ba nghĩa: rộng, lớn và cao. “Rộng” là độ mình và tất cả chúng-sanh; “lớn” là đủ các pháp môn thích hợp với mọi căn cơ; “cao” là đưa loài hữu-tình đến quả vị Vô-thượng-chánh-giác. Cả hai danh từ Tiểu-thừa, Đại-thừa, nếu mỗi bên thiếu một trong ba ý nghĩa trên, thì không thể thành lập.

Đại-thừa, tiếng Phạm gọi là Ma-Ha-Diễn-Na (Mahàyàna). Đầu tiên, danh từ này không có tính cách để đối chọi với Tiểu-thừa, đại ý của nó là chỉ cho những giáo lý cao thâm, những pháp môn rộng lớn có công năng độ khắp chúng-sanh mà thôi. Vì thế, trong kinh Đại-thừa vẫn có những danh từ thuộc Tiểu-thừa, và trong kinh Tiểu-thừa ta cũng thường thấy những danh từ thuộc Đại-thừa. Khi Đức Thế-Tôn còn ở đời, giáo pháp của Ngài tuy hàm ẩn cả Đại, Tiểu-thừa, nhưng trong giáo đoàn vẫn hòa hợp tu hành, không có sự phân biệt lớn nhỏ, cao thấp. Khoảng thời gian 600 năm sau Phật diệt độ, tuy chư Tăng chia thành nhiều bộ phái, song cũng không có sự đối lập giữa Đại, Tiểu-thừa. Trong các chi phái thuộc ba hệ thống Hữu-bộ, Đại-chúng và Độc-Tử, có nhiều vị nghiên cứu Kinh-luận Đại-thừa. Như ngài Chân-Đế nói: “Giáo đồ của Đại-Chúng-bộ ở thành Vương-Xá cũng học hỏi truyền bá những Kinh-điển Đại-thừa như Hoa-Nghiêm, Niết-Bàn, Thắng-Man, Duy-Ma, Kim-Quang-Minh, Bát-Nhã...”

Nhưng từ 600 năm sau Phật diệt độ trở đi, do tư tưởng tiến triển của quần chúng, do hoàn cảnh, nhân duyên, sự phân biệt và đối lập giữa hai tập đoàn lớn trong Phật-giáo lâm vào tình trạng không thể tránh khỏi.

Tiết II: Khởi Nguyên Phân Biệt Giữa Hai Phái

Nhân duyên phân biệt giữa Tiểu-thừa và Đại-thừa, đại ước có ba điểm:

1. Do hoàn cảnh: Đại-thừa Phật-giáo bộc hưng, một phần do ảnh hưởng của hoàn cảnh bên ngoài. Xét theo lịch sử, từ đời A-Dục-Vương về sau, quần chúng miền Bắc-Ấn thường giao thiệp với dân tộc hai xứ Hy-Lạp, Ba-Tư. Những nhà học Phật ở Bắc-Ấn lúc ấy càng ngày càng đông. Do sự tiếp xúc với ngoại nhân, họ lần lần chịu ảnh hưởng tư tưởng tôn-giáo của hai xứ đó, nên có nhiều nhà học Phật chủ trương sùng bái cầu nguyện. Bởi nguyên nhân này, thuyết tha-lực vãng sanh đã sẵn có trong Kinh-điển Phật-giáo được đề khởi lên. Thời bấy giờ, phong trào cầu vãng sanh về cõi Đâu-Suất của Di-Lặc Bồ-Tát, cõi Cực-Lạc của Phật A-Di-Đà, cõi Lưu-Ly của Phật Dược-Sư, cõi Diệu-Hỷ của Phật A-Súc-Bệ rất thịnh hành. Trong đây chỉ có thuyết vãng sanh Cực-Lạc là được lưu thông hơn cả. Người ta gọi phong trào này là Chủ-tình-đại-thừa-giáo.

Mặt khác, sau Phật diệt độ 500 năm, các phái ngoại-đạo lần lần phục hưng, lý thuyết của họ càng ngày càng được cải cách thêm đến mức siêu việt. Song song với phong trào đó, kho tàng Phật-giáo cũng phải được khai thác triệt để, mới có thể đối phó với ngoại-đạo và giải quyết đầy đủ mọi nghi ngờ của học giả. Vì thế, Đại-thừa Phật-giáo phải ra đời để thích ứng với thời đại.

2. Do trào lưu tư tưởng: Khởi nguyên tư tưởng Đại-thừa Phật-giáo lẽ dĩ nhiên đã có từ khi Đức Như-Lai còn tại thế. Sau khi Đức Thế-Tôn diệt độ 100 năm, giáo đoàn đạo Phật chia thành Thượng-Tọa-bộ và Đại-Chúng-bộ, rồi lần lần phát sanh ra các chi phái. Giáo nghĩa của các bộ phái đó phần nhiều bao hàm cả đạo lý Đại-thừa. Tư tưởng của học giả cũng biến thiên theo trào lưu, từ đời A-Dục đến đời Ca-Nị-Sắc-Ca, quan niệm Đại-thừa-giáo càng ngày càng phát hiện thêm rõ rệt.

Trên phương diện địa lý, tư tưởng này bắt nguồn từ xứ An-Đạt-La thuộc Nam-Ấn-Độ. Giáo nghĩa này nở đầu tiên là Ma-Ha-Bát-Nhã, phát xuất từ Đại-Chúng-bộ. Trong kinh Bát-Nhã có đoạn Phật dự ký: “Sau khi Như-Lai niết-bàn, kinh này được truyền về phương nam, rồi từ đó lưu chuyển đến phương tây và lên phương bắc”. Lời dự ký này đã chứng minh cho Đại-thừa Bát-Nhã xuất phát từ phương nam. Đại-thừa Phật-giáo ở Bắc-Ấn-Độ phát nguyên từ địa phương nào,

sự kê khảo chưa được chính xác. Nhưng theo ngài Huyền-Trang thì tại xứ Câu-Tát-La (Kosala), Kinh-diễn Đại-thừa rất nhiều, Phật-pháp ở đây cực thịnh và được truyền bá đi các nơi khác. Hoặc giả địa phương này là chỗ phát nguyên của Đại-thừa Phật-giáo miền Bắc-Ấn chăng?

3. Do các học giả phát khởi: Sau khi Phật diệt độ, một mặt do trào lưu tư tưởng lần lần biến thiên, nên sự đòi hỏi thích ứng với quan niệm quần chúng càng ngày càng thêm cần thiết. Mặt khác, giáo nghĩa của ngoại-đạo cũng lần lần được cải tiến, họ biết rút lấy cái hay của các phái khác trong ấy có cả đạo Phật, để bổ khuyết thêm cho học thuyết của mình. Vì thế, lập luận của họ càng ngày thêm vững vàng, trong đó các phái Thắng-luận, Số-luận, Phệ-Đàn-Đà luôn luôn bài xích Phật-giáo. Giữa lúc ấy, phần đông chư Tăng lại thiên về khuynh hướng giải thoát, bảo thủ lấy truyền thống xưa, nên thanh thế Phật-giáo lần lần thấy sút kém trước ảnh hưởng của ngoại-đạo. Để cứu vãn tình thế và thích ứng thời cơ, sau Phật diệt độ 700 năm, hai ngài Mã-Minh, Long-Thọ nổi nhau xuất hiện, trừ tác các bộ như: Đại-Thừa-Khởi-Tín-Luận, Đại-Trang-Nghiêm-Luận-Kinh, Trí-Độ-Luận, Thập-Trụ-Tỳ-Bà-Sa-Luận, Trung-Quán-Luận để phát huy ý nghĩa Đại-thừa Phật-giáo. Kế tiếp sau hai ngài, có các vị như Đề-Bà, La-Hầu-La, Bạt-Đà-La, Vô-Trước, Thế-Thân cũng cực lực đề xướng đạo lý này.

Xét ra, đứng về mặt bao quát, Đại-thừa kiêm cả Tiểu-thừa. Nhưng Đại-thừa giáo sở dĩ được biệt lập là để đối kháng với quan niệm bảo thủ và xu hướng tự giải thoát của phần đông chư Tăng thời bấy giờ. Nhưng hoàn cảnh hoặc trào lưu tư tưởng chỉ là nhân duyên phát khởi, mà thành quả lại do sự xướng lập của chư đại-đức Mã-Minh, Long-Thọ, Vô-Trước, Thế-Thân. Cho nên người sau thường gọi các ngài là những nhà cách mạng Phật-giáo.

Vậy, khởi nguyên của Đại-thừa Phật-giáo là bởi ba lý do trên. Quan niệm phân biệt, khen chê giữa Đại-thừa và Tiểu-thừa sau này, thật ra cũng có. Nhưng sự đối lập giữa hai tập đoàn lớn trong Phật-giáo là một lẽ tất nhiên của thời đại, mà dù muốn dù không, người ta vẫn không thể tránh.

Tiết III: Những Điểm Sai Biệt Của Hai Phái

Đứng về phương diện lịch sử mà nói, sự đối lập giữa Tiểu-thừa và Đại-thừa có ba nguyên nhân như trên. Nhưng về phương diện lập thuyết, thì hai phái hoàn toàn khác nhau từ chỗ phát tâm đến giáo, lý, hạnh, quả. Trong Trí-Độ-Luận, ngài Long-Thọ nói: “Phật-pháp đồng một vị, đó là vị giải thoát. Trong vị giải thoát này có hai thứ: một là chỉ vì mình, hai là vì tất cả chúng-sanh. Cho nên, tuy đồng cầu

giải thoát, mà có sự lợi mình và mình người đều lợi khác nhau. Vì thế, mới có sự sai biệt giữa Tiểu-thừa, Đại-thừa”. Xem đây thì biết, sự khu phân của hai phái không phải chỉ thuộc trên nguyên nhân, mà còn trên phương diện chủ thuyết. Căn cứ theo Nhập-Đại-Thừa-Luận của ngài Kiên-Ý và xét qua chủ trương lập thuyết đôi bên, ta có thể chia sự sai biệt giữa Tiểu-thừa và Đại-thừa thành tám điểm như sau:

1. Tâm-lượng: Hàng Tiểu-thừa tâm lượng hẹp hòi, gấp cầu giải thoát mọi sự khổ não trong đường sanh-tử. Họ chỉ biết độ cho mình hơn là độ cho kẻ khác. Hàng Đại-thừa tâm lượng rộng rãi, quyết đạt đến lý tưởng tự lợi lợi tha. Hơn nữa, họ còn lấy việc lợi tha làm chủ đích.

2. Căn-cơ: Tiểu-thừa là hàng căn tánh tối chậm, chỉ tin hiểu những tiểu pháp như Tứ-đế, Thập-nhị-nhân-duyên. Đại-thừa là hạng có thắng giải đại tánh, không thích tiểu pháp mà ưa thọ trì những đại pháp như: Ngã-pháp-câu-không, Duyên-khởi-như-huyễn.

3. Nhân-sanh-quan: Tiểu-thừa khuynh hướng về Nhân-sanh-quan vô thường, nhiều khổ não. Vì vậy, họ chủ trương phá tan Tiểu Ngã, mong sớm chứng vào thể tánh vắng lặng, và lấy đó làm chỗ giải thoát an vui. Đại-thừa cũng bắt đầu từ quan niệm ấy, nhưng lại hiểu rằng các pháp như huyễn, chúng-sanh chính là tự tánh của mình. Cho nên lập thuyết của họ là phá chấp trên Ngã, Pháp, để khuếch trương Đại-ngã, không cần phải lìa đời xa lánh chúng-sanh, mà vẫn được giải thoát tự tại.

4. Vũ-tru-quan: Tiểu-thừa đối với vạn hữu thì cuộc hạn trong phạm vi hiện tượng luận sanh diệt, yếu tố để giải thích của họ duy có 75 pháp. Sự chứng biết của Tiểu-thừa cũng chỉ trong vòng Tam-thiên-đại-thiên-thế-giới, cho nên họ không tin có Tha-phương Tịnh-độ. Đại-thừa thì ngoài hiện tượng sai biệt, còn thuyết minh chân-như bình đẳng không sanh diệt để đạt đến bản thể luận. Yếu tố để giải thoát vạn hữu của họ gồm có 100 pháp. Họ tin nhận rằng, ngoài thế-giới này còn có vô số Uế-độ và Tịnh-độ như vi-trần. Tất cả đều là thể Như-huyễn-tự-tánh thanh-tịnh-tánh.

5. Quan niệm Tam-bảo: Về Phật-bảo, hàng Tiểu-thừa chỉ chấp nhận Đức Thích-Ca-Mâu-Ni và chư Phật của cõi Ta-Bà, không tin có các đấng Như-Lai ở tha phương thế-giới. Về Pháp-bảo, họ chỉ tín thuận những kinh Tiểu-thừa như A-Hàm, Pháp-Cú... không tin nhận những kinh Đại-thừa như Hoa-Nghiêm, Pháp-Hoa. Về Tăng-bảo, họ chỉ hiểu biết các bậc A-la-hán như Xá-Lợi-Phất, Mục-

Kiên-Liên.... không chấp nhận các bậc Bồ-Tát tha phương như: Phổ-Hiền, Dược-Vương, Nguyệt-Quang, Thế-Chí. Trái lại, Đại-thừa tin nhận cả tiểu pháp lẫn đại pháp và ngôi Tam-bảo ở cõi này cùng mười phương.

6. Tư-lượng-tánh: Trên phương diện tu hành, hàng Tiểu-thừa thiên về Huệ, y theo Tứ-đế, Thập-nhị-nhân-duyên, Tam-thập-thất-đạo-phẩm, mục đích để phá trừ ngã chấp, chứng quả nhân không. Còn hàng Đại-thừa thì y theo Lục-độ-vạn-hạnh gồm tu phước huệ, phá cả Ngã-chấp lẫn Pháp-chấp, chứng quả nhị-không.

7. Thời-gian-tánh: Về Tiểu-thừa, hàng Thanh-Văn phải tu từ ba đời đến 60 kiếp mới chứng quả A-la-hán; còn hàng Duyên-Giác phải tu từ bốn đời đến 100 kiếp mới chứng quả Bích-Chi-Phật. Còn bên Đại-thừa phải dùng ba A-tăng-kỳ-kiếp để tu sáu độ và 100 kiếp để tu nhân tướng tốt, mới chứng quả Phật.

8. Quả-chứng: Giải thoát của Tiểu-thừa là tiêu cực. Họ muốn lánh khỏi mọi sự khổ não ở hiện tại mà thể nhập vào cảnh không tịch. Cho nên mục đích chung cuộc của họ là cầu lấy quả A-la-hán hoặc Bích-Chi-Phật. Giải thoát của Đại-thừa là tích cực. Họ hiểu rằng phiền não vốn không và trong chúng ta có đủ đức tướng, trí huệ của Như-Lai cùng vô lượng công đức. Vì thế họ lấy địa vị Phật-Đà làm lý tưởng chung cuộc. Về chúng-sanh, Đại-thừa quyết độ tất cả đều thành Phật. Về thế-giới, họ quyết biến cõi uế ác thành cảnh thiện mỹ, trang nghiêm. Cho nên mục đích của Đại-thừa gồm trong câu: “Trang nghiêm Phật-độ, thành tựu chúng-sanh”.

Tiết IV: Dung Hội Các Thừa

Theo Nguyên-thủy Phật-giáo, quả Niết-bàn giải thoát của hàng Thanh-Văn đồng với Phật, nhưng bậc Thanh-Văn phước trí chưa được đầy đủ bằng Đức Thế-Tôn. Theo Đại-thừa Phật-giáo, quả Vô-thượng-bồ-đề của Như-Lai duy những vị tu theo Bồ-Tát-thừa mới chứng được. Đứng về mặt khách quan để khảo cứu Kinh-điển của hai phái, ta có thể chia lối thuyết pháp của Phật ra ba thời kỳ:

Thời kỳ thứ nhất, Đức Thế-Tôn vì muốn cho hàng đệ-tử lìa khỏi nỗi khổ thân tâm hiện tại, hưởng sự an vui tịch tịnh, nên Ngài chỉ ngay những phương tiện giải thoát. Như Đức Phật dạy: “Thế này là Khổ, thế này là Tập, thế này là Diệt, thế này là Đạo. Như-Lai đã tu tập theo đường lối ấy, các ông nên thực hành theo. Như-Lai đã đắc quả giải thoát theo đường lối ấy, các ông nên cố gắng để chứng nhập... Hiện nay sự sống chết của ta đã dứt, phạm hạnh đã thành lập, việc làm cũng đã xong, không còn thọ thân đời sau nữa...” Xuyên qua mấy lời này, đạt

đáo điểm của Phật cùng với hàng đệ-tử trong buổi đầu tiên dường như không khác nhau, có thể biểu dương bằng câu: “Hành đồng đạo, đắc đồng quả”.

Qua thời kỳ thứ hai, Đức Thế-Tôn lần lần nói những đạo pháp cao rộng hơn. Như trong đoạn ngài Văn-Thù trình bày kiến giải với Phật: “Bạch Đức Thế-Tôn! Tu Bát-Nhã-Ba-La-Mật là không rời bỏ pháp phàm-phu, không cầu lấy pháp hiền-thánh. Tại sao thế? Vì người thực hành môn này, không thấy có pháp để lấy hoặc bỏ, cũng không thấy có Niết-bàn đáng ưa, sanh-tử đáng chán. Bởi Niết-bàn cùng sanh-tử, hành giả còn không thấy có, huống nữa là sự ưa chán ư?” Đức Phật bảo: “Đúng như thế! Nay Văn-Thù! Đó là sở hành của các bậc Bồ-Tát-Ma-Ha-Tát. Cho đến hàng Thanh-Văn, Duyên-Giác, nói chung là bậc hữu học, vô học, đều không nên rời pháp ấn này mà tu đạo quả”. Đoạn kinh văn trên đây, chứng minh Đức Thế-Tôn khuyến dụ hàng Thanh-Văn đi vào thâm pháp. Ngài còn bảo chính mình đã trải qua vô lượng kiếp, tu những nhân hạnh tự lợi lợi tha rộng lớn, mới thành tựu ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, mười lực, bốn vô úy, mười tám pháp bất cộng của quả Vô-thượng-bồ-đề.

Đến thời kỳ thứ ba, Đức Thế-Tôn dung hòa ba thừa. Đại ý Ngài nói: “Những vị nghe tu theo pháp Tứ-đế, chứng được đạo quả, gọi là Thanh-Văn thừa. Hạng căn cơ lanh lợi hơn, tự phát minh hoặc do ngôn giáo của Như-Lai mà tỏ ngộ Thập-nhị-nhân-duyên, gọi là Độc-Giác, hoặc Duyên-Giác thừa. Bậc thật hành Lục-độ, cầu quả Vô-thượng, gọi là Bồ-Tát thừa. Nhưng hàng Thanh-Văn, Duyên-Giác có thể hướng thượng và thành Phật; hai thừa này chỉ là những nấc thang để bước lên Bồ-Tát thừa mà thôi”. Tóm lại, ba thừa chỉ là một, Đức Như-Lai ra đời không ngoài mục đích đưa chúng-sanh đến quả Phật, và Ngài cũng chỉ dạy có đạo pháp Nhất-thừa. Danh từ Nhất-thừa, trong Kinh-điển của hai phái, Đức Phật cũng thường nhắc nhở đến. Như kinh Tạp-A-Hàm nói: “Có Nhất-thừa-đạo hay khiến cho chúng-sanh được thanh tịnh, đưa họ vượt qua sự thương lo buồn khổ, vào pháp chân-như. Đó là Tứ-niệm-xứ...” Và đoạn:

Ta có pháp Nhất-thừa
Vì chúng-sanh các cõi
Diễn nói chánh-pháp âm
An ủi chúng-sanh khổ
Chư Phật đời quá khứ
Dùng pháp này độ sanh
Chư Phật đời vị lai
Cũng diễn Nhất-thừa-pháp
Chư Phật đời hiện tại

Nương đây độ dòng mê
Đưa khỏi bờ sanh tử...

Kinh Pháp-Hoa cũng nói:
 Vì thế, Xá-Lợi-Phất
 Ta mới lập phương tiện
 Nói các pháp diệt khổ
 Chỉ bày nẻo Niết-bàn
Nhưng cảnh Niết-bàn này
 Chưa phải chân diệt độ
 Các pháp từ xưa nay
Tự hướng hằng vắng lặng
 Phật-tử đã hành đạo
 Về sau sẽ thành Phật
Ta dùng sức phương tiện
 Mở bày pháp Tam-thừa
 Tất cả chư Thế-Tôn
 Đều nói Nhất-thừa-đạo
Nay trong đại chúng đây
 Phải nên trừ nghi hoặc
 Lời chư Phật không khác
Chỉ một, không hai thừa...
 Pháp tối diệu bậc nhất
 Vì các loại chúng-sanh
 Phân biệt nói ba thừa
 Kẻ thấp ưa pháp nhỏ
Không tin mình thành Phật
 Nên ta dùng phương tiện
 Chia ra các đạo quả
 Tuy là nói ba thừa
 Kỳ thật dạy Bồ-Tát...

Căn cứ mấy đoạn kinh trên, thì từ trước đến sau, Đức Phật chỉ dạy có Nhất-thừa-pháp, chẳng qua vì tùy trình độ chúng-sanh mà phương tiện dẫn dụ thế thôi.

Tóm lại, trong một đời giáo hóa, nói rộng ra, tuy Đức Thế-Tôn dạy bảo Nhân-thừa, Thiên-thừa, Thanh-Văn-thừa, Duyên-Giác-thừa, Bồ-Tát-thừa, song không

ngoài mục đích để thành tựu Phật-thừa, tức là Nhất-thừa-đạo. Đối với hạng chưa thể tu theo đường giải thoát, Ngài khuyên dạy pháp Ngũ-giới, Thập-thiện, để cho họ trồng căn lành, khỏi sa vào ác đạo, gây nhân duyên đắc độ về sau. Với hạng có thể bước lên nẻo Niết-bàn, Ngài khai thị pháp Tứ-đế, Thập-nhị-nhân-duyên, để họ thoát nỗi khổ luân-hồi, hưởng sự vui tịch tịnh, rồi lần lượt dẫn dụ vào đại pháp. Với hạng đại căn cơ, Ngài chỉ ngay Bồ-Tát-đạo, khiến cho họ mau thành tựu quả Phật. Đức từ bi, bình đẳng, trí huệ, phương tiện của Phật quả thật không lường! Thế thì dù Tiểu-thừa hay Đại-thừa, đều cùng là con của Phật, cùng sẽ về một tiêu điểm, người Phật-tử chỉ nên tự xét và tự hướng lối đi của mình đúng như lời dạy của Đức Thế-Tôn, chớ không nên cố tâm chia rẽ.

Chương mười hai - Sự Phát Triển Của Đại Thừa

Tiết mục:

- I. Bốn bậc long tượng của Đại-thừa
- II. Chư-pháp-thật-tướng-luận
- III. Các luận-sư thuộc hệ thống Thật-tướng-luận
- IV. A-lại-da-duyên-khởi-luận
- V. Các luận-sư thuộc hệ thống Duyên-khởi-luận

Kinh sách tham khảo: Trung-Quán-Luận, Trí-Độ-Luận, Hải-Triều-Âm-Văn-Khố, Ấn-Độ-Phật-Giáo-Sử-Lược, Phật-Học-Đại-Cương.

Đề yếu: Theo Đại-thừa Khởi-Tín-Luận, tổng thể của nhất tâm có hai môn: Chân-như và Sanh-diệt. Chân-như-môn thuộc về Bản-thể-quan, Sanh-diệt-môn thuộc về Hiện-tượng-quan. Để phá quan niệm chấp có và thuyết minh chân tâm theo Bản-thể-quan, hai ngài Mã-Minh, Long-Thọ đề xướng thuyết Chư-pháp-thật-tướng. Với mục đích trừ quan niệm chấp Không và thuyết minh Chân Tâm theo Hiện-tượng-quan, hai ngài Vô-Trước, Thế-Thân đề xướng thuyết A-lại-da-duyên-khởi. Nhưng, Thật-tướng chẳng phải thiên không, Duyên-khởi chẳng phải trệ-hữu, cả hai đều là thể diệu-hữu chân-không. Đây là điểm cốt yếu của hai hệ thống Đại-thừa Phật-giáo.

Kế thừa tư tưởng hai hệ thống này, tuy có nhiều luận-sư, nhưng hiển trứ hơn cả, bên Không-tông có hai ngài: Đề-Bà, Thanh-Biện, bên Hữu-tông có hai ngài Hộ-Pháp, Giới-Hiền. Về sau, các chi phái Đại-thừa tuy phát xuất ra nhiều, nhưng cũng không ngoài hai hệ thống Không và Hữu. Cho nên trong bản chương chỉ đưa ra Thật-tướng-luận và Duyên-khởi-luận để đại biểu cho sự phát triển của Đại-thừa Phật-giáo, chính là do chủ ý trên đây.

Muốn cắt dây leo, nên từ cội gốc; căn bản đã thông, chi末 cũng thông. Tôn chỉ này, các học giả tất cả đã biết rõ.

Tiết I: Bốn Bậc Long Tượng Của Đại Thừa

Tư tưởng Đại-thừa Phật-giáo ở Ấn-Độ, tổng yếu có hai hệ thống: hệ thống Bát-Nhã chủ trương thuyết Chư-pháp-thật-tướng, hệ thống Du-Già chủ trương thuyết A-lại-da-duyên-khởi. Khai sáng lập thuyết trước, có hai ngài: Mã-Minh, Long-Thọ. Khởi xướng lập thuyết sau, có hai ngài: Vô-Trước, Thế-Thân. Nay tưởng cũng nên lược thuật qua sự tích của bốn đại học giả ấy:

1. Ngài Mã-Minh (Asvaghosa): Niên đại xuất thế của Mã-Minh Bồ-Tát có nhiều thuyết khác nhau. Lại căn cứ nơi luận Thích-Ma-Ha-Điển thì có đến sáu ngài Mã-Minh. Nhưng theo sự nhận xét của phần đông các nhà học Phật thì trước sau chỉ có một Mã-Minh Bồ-Tát. Và, riêng về thời đại trú tác, bộ Đại-Thừa-Khởi-Tín đưa ra thuyết ngài xuất thế khoảng sau Phật diệt độ 600 năm, là có phần chính xác hơn hết.

Ngài Mã-Minh dòng dõi Bà-La-Môn, người thành Sa-Kỳ-Đa (Sakera) thuộc xứ Trung-Ấn. Ngài là bậc học vấn uyên bác, biện tài vô ngại, văn chương, thi phú hơn người, thông suốt Phệ-Đà cùng những môn học phụ thuộc, rành về các giáo quỹ chân ngôn. Ngài có những biệt danh là: Nan-Phục, Nan-Phục-Hắc, Dông-Mẫu-Nhi, Phụ-Nhi, Pháp-Thiện-Hiện, Thễ-Huệ... Ban sơ ngài học theo ngoại-đạo, biện luận thắng tất cả các học giả Phật-giáo tại nước Ma-Kiệt-Đà. Nhưng sau gặp đại-đức Hiếp-Tôn-giả và Phú-Na-Sa (Purnayanas) ngài bị chiết phục, suy kính hai vị ấy làm bậc thầy. Khi đã nương về chánh-pháp, ngài du hành các miền Trung, Bắc-Ấn, đem tài hùng biện chiết phục ngoại-đạo, tuyên dương Phật-giáo, thanh danh vang dội khắp nơi. Tương truyền ngài có tài vừa đàn vừa ca, làm cho loài ngựa cảm động chảy nước mắt, kêu lên tiếng bi thương. Và, lúc vua Ca-Nị-Sắc-Ca tiến đánh thành Hoa-Thị, đòi một trong hai điều kiện: dâng ngài Mã-Minh, hoặc nộp vàng chín ức. Chủ thành không có đủ vàng, đành phải đem ngài Mã-Minh ra thay thế. Khi vua được ngài Mã-Minh, liền rước về Bắc-Ấn để hoàng dương Đại-thừa Phật-giáo. Có thuyết nói, trong thời kỳ kiết-tập Kinh-điển lần thứ tư, ngài Mã-Minh đã tham gia với phận sự nhuận sắc văn chương.

Về phần trú thuật, tương truyền ngài có soạn hơn 100 bộ Kinh-luận, nhưng hiện nay chỉ còn mười tác phẩm như sau: Phật-Sở-Hành-Tán, Đại-Trang-Nghiêm-Luận-Kinh, Thập-Bát-Thiện-Nghiệp-Đạo-Kinh, Lục-Thú-Luân-Hồi-Kinh, Sự-Sự-Pháp-Ngũ-Thập-Tụng, Ni-Kiền-Tử-Vấn-Vô-Ngã-Nghĩa-Kinh, Đại-Tôn-Địa-Huyền-Văn-Bản-Luận, Đại-Thừa-Khởi-Tín-Luận, Bách-Ngũ-Thập-Tán-Phật-Tụng, và Bản-Sanh-Mạng-Luận. Trong bài tựa quy kính của Đại-Trang-Nghiêm-Luận-Kinh, ngài đã viết:

Phú-Na, Hiếp-Tỷ-khưu
Các học giả Di-Chức
Chúng Tát-Bà-Thất-Bà
Bậc Ngưu-Vương chánh đạo
Những luận-sư như thế
Nay tôi đều kính thuận.

Phú-Na-Sa và Hiếp-Tôn-giả là bậc thầy của ngài. Di-Chức là dịch âm của danh từ Mahisāsakà, tức Hóa-Tha-bộ. Tát-Bà-Thất-Bà là dịch âm của danh từ Sarvativāsda, tức Nhất-Thế-Hữu-bộ. Nguru-Vương, có học giả cho là dịch âm của danh từ Kaukkutika, tức Kê-Dẫn-bộ. Xem thế thì biết sở học của ngài kiêm cả Đại-thừa, Tiểu-thừa. Bài tựa quy kính trên biểu lộ thái độ khoan hòa của một nhà học Phật, biết dung hợp tất cả giáo lý không cuộc hạn tông phái nào, cốt để tìm cầu chỗ hay, gạt bỏ chỗ kém. Có thể cho tư tưởng của ngài Mã-Minh như một chiếc cầu nối liền giữa hai lãnh vực Tiểu-thừa, Đại-thừa vậy.

2. Ngài Long-Thọ (Nàgàrjuna): Ngài là người xứ Tỳ-Đạt-Bà (Vidharbha, có chỗ gọi Bối-Liệt-Nhĩ - Berar) ở Nam-Ấn, thuộc dòng Bà-La-Môn, ra đời vào khoảng 700 năm sau Phật diệt độ. Ngài có biệt danh Long-Mãnh hoặc Long-Thắng, bẩm tánh kỳ ngộ, trí huệ sâu xa, xem nghe một lần là nhớ tất cả, không cần phải hỏi lại. Lúc thiếu thời, ngài đã tinh thông các Kinh-điển Phệ-Đà, cùng những môn thiên văn, địa lý, y học, toán số và nhiều học thuật khác. Nhưng các môn học đó không làm cho tự tâm được thỏa mãn, nên ngài quyết chí xuất-gia tìm đạo lý cao siêu trong Phật-giáo. Lúc đầu ngài học về giáo lý Tiểu-thừa, sau lại nghiên cứu sang Đại-thừa Phật-giáo. Tương truyền rằng sau khi xuất-gia, trong vòng ba tháng ngài đã đọc hết ba pháp tạng, muốn tìm kinh khác mà không được. Nhân khi du hành đến Tuyết-Sơn, ngài gặp một vị Tỷ-khưu truyền dạy cho các Kinh-điển Đại-thừa. Thầy của ngài, tục gọi Tuyết-Sơn-lão-tỳ-khưu, chính là Tôn-giả La-Hầu-La-Bạt-Đà-La (cùng với đệ-tử ngài Đề-Bà tên đồng mà người khác). Khi đã thông hiểu giáo lý thâm huyền, vì chí nguyện hoằng pháp, ngài đi du hóa các nơi, dùng tài biện luận hàng phục ngoại-đạo, và lập thành hệ thống Đại-thừa Phật-học. Địa điểm hoạt động của ngài có rất nhiều nơi, những chỗ trung tâm truyền bá là nước Kiền-Tát-La (Kosala). Vị quốc-vương ở bản xứ vì mến đức độ của ngài, nên phát tâm quy-y Phật-giáo và kiến tạo một đại tinh-xá ở Hắc-Long-Sơn (Bhràmaragiti) để cho ngài trụ trì. Tương-truyền ngài đã dùng thần thông đi xuống Long-cung, trong ba tháng đọc thuộc hết lược bản kinh Hoa-Nghiêm, gồm mười vạn bài kệ. Sau ngài lại đến thiết tháp ở Nam-Thiên-Trúc, được Kim-Cang-Tát-Đỏa Bồ-Tát truyền thọ cho kinh Đại-Nhựt, nên tinh thông cả Trì-minh-tạng. Vì thế người đời gọi ngài là bậc xướng đạo cả hai giáo pháp Hiển và Mật. Về công trình hoằng dương Phật-pháp, ngài được xem như Đức Thích-Ca tái hiện.

Trên lãnh vực trí thuật, Long-Thọ Bồ-Tát đã soạn ra nhiều bộ luận. Tựu trung các bộ như: Trung-Quán-Luận, Đại-Trí-Độ-Luận, Thập-Trụ-Tỳ-Bà-Sa-Luận... là được lưu hành hơn cả. Giáo nghĩa của ngài đề xướng tuy nhiều, nhưng hiển trứ hơn cả là thuyết Bát-bát-trung-đạo và thuyết Vãng-sanh. Bát-bát-trung-đạo là:

bất-sanh, bất-diệt, bất-thường, bất-đoạn, bất-nhất, bất-dị, bất-lai, bất-khứ. Trung-đạo đây không phải ý nghĩa trung gian giữa sự có không, sanh diệt, đoạn thường, mà là ý nghĩa vượt ra ngoài vòng tương đối sai biệt để hiển lộ thể chân-không diệu-hữu, thuộc trường hợp dứt bật lời nói và sự suy nghĩ. Còn thuyết Vãng-sanh, như nơi phẩm Dị-Hành trong luận Thập-Trụ-Tỳ-Bà-Sa, ngài đã nói: “Từ địa vị phàm-phu cho đến ngôi vị Vô-thượng-chánh-giác có hai đường lối tu tập: Nan-hành-đạo và Dị-hành-đạo. Nan-hành-đạo là dụng công khắc khổ tu trì chẳng tiếc thân mạng, ngày đêm tinh tấn, mà được bất thối chuyển. Dị-hành-đạo là dùng phương tiện niệm danh hiệu chư Phật, mà được bất thối chuyển mau lẹ dễ dàng. Nan-hành-đạo thuộc về tự-lực; Dị-hành-đạo kiêm cả tự-lực và tha-lực”. Trong Dị-hành-đạo, ngài lại thiên trọng về phần niệm thánh hiệu Phật A-Di-Đà. Hai lập thuyết do ngài đề xướng, đã ứng hợp với lời huyền ký của Đức Phật trong kinh Lăng-Già:

“Sau xứ Nam-Thiên-Trúc.
Có danh đức Tỳ-khưu.
Tôn hiệu là Long-Thọ.
Hay phá hữu, vô tông.
Tuyên dương pháp Đại-thừa.
Trong thế gian hiển ngã.
Được Sơ-hoan-hỷ-địa.
Sanh về cõi Cực-Lạc”.

3. Ngài Vô-Trước (Asanga): Sau Phật diệt độ 900 năm, có hai bậc đại học giả Phật-giáo ra đời. Đó là ngài Vô-Trước và Thế-Thân. Sanh quán của hai ngài ở tại thành Bá-Lộ-Sa (Purasapura), thuộc nước Kiên-Đà-La miền Bắc-Ấn. Hai ngài nguyên dòng dõi Bà-La-Môn, thân phụ là Kiền-Thi-Ca (Kausika), thân mẫu là Tỳ-Lân-Trì (Virinci). Vô-Trước có ba anh em, ngài là anh cả, Thế-Thân là em lớn, Tỳ-Lân-Trì-Tử (Virincivaisa) là em út. Cả ba anh em đều xuất-gia đầu Phật. Ban sơ ngài Vô-Trước tin theo đạo Bà-La-Môn, sau bỏ Bà-La-Môn đi xuất-gia, học tập đạo pháp Tiểu-thừa thuộc Hữu-bộ. Nhưng vì không mãn nguyện với giáo lý ấy, ngài lại chuyển sang nghiên cứu Kinh-điển Đại-thừa. Tương truyền, ngài đã dùng sức thần thông lên cung trời Đâu-Suất (Tusita) để nghe Bồ-Tát Di-Lặc (Maitreya) giảng về pháp Đại-thừa. Sau khi đó, ngài lại thỉnh Bồ-Tát giảng xuống hạ giới, ngự tại một giảng đường thuộc nước A-Du-Đà (Ayodhya) miền Trung-Ấn. Trong khoảng thời gian bốn tháng, cứ về đêm thì ngài nghe Bồ-Tát thuyết pháp, ban ngày lại đem những điều đã nghe được tuyên giảng cho đại chúng. Và cũng trong vòng bốn tháng. Bồ-Tát Di-Lặc đã nói xong năm bộ đại luận: Du-

Già-Sư-Địa-Luận, Đại-Thừa-Trang-Nghiêm-Kinh-Luận, Thập-Địa-Kinh-Luận, Trung-Biên-Phân-Biệt-Luận, Kim-Cang-Bát-Nhã-Luận.

Ngài Vô-Trước cũng có nhiều trứ tác riêng, gây thành hệ thống Pháp-Tướng Duy-thức-học. Nơi trung tâm hoàng pháp của ngài là hai nước A-Du-Đà và Ma-Kiệt-Đà. Ngài thọ được 75 tuổi.

4. Ngài Thế-Thân (Vasubandhu Bà-Tu-Bàn-Đầu): Sinh sau Vô-Trước luận-sư độ hai mươi năm, Thế-Thân Bồ-Tát là một bậc thông minh tài tuấn. Ngài xuất-gia theo Hữu-bộ, đến xứ Ca-Thất-Di-La học giáo nghĩa Đại-Tỳ-Bà-Sa, rồi trở về bản quốc là nước Kiền-Đà-La thuộc miền Bắc-Ấn, soạn ra bộ Câu-Xá-Luận. Lúc đầu ngài hết sức hoằng dương giáo lý Tiểu-thừa, bài bác Đại-thừa. Sau nhờ anh là Vô-Trước điểm hóa, ngài được khai ngộ, trở lại tuyên dương Đại-thừa Phật-giáo. Trước sau ngài trứ tác tất cả 500 bộ luận Tiểu-thừa và 500 bộ luận Đại-thừa. Căn cứ theo những bộ đã dịch sang chữ Hán, ta có thể chia tư tưởng học thuật của ngài thành năm thời kỳ: Tiểu-thừa Hữu-bộ, Đại-thừa Duy-thức, Kim-Cang-Bát-Nhã, Pháp-Hoa, Niết-Bàn và Tha-Lực-Tịnh-Độ.

Sau các đại học giả: Mã-Minh, Long-Thọ, Vô-Trước, ta có thể nói Thế-Thân luận-sư là một ngôi sao sáng chói nhất trên nền trời Phật-học ở Ấn-Độ thời bấy giờ. Những đặc sắc của ngài cũng đi song song với Bồ-Tát Long-Thọ. Nếu Bồ-Tát Long-Thọ là bậc hưng long Đại-thừa Phật-giáo ở thời đầu, thì ngài là bậc trung hưng giáo pháp này ở thời giữa. Bồ-Tát Long-Thọ hoằng truyền Phật-giáo ở Nam-Ấn, ngài thịnh truyền chánh-pháp ở Bắc-Ấn. Bồ-Tát Long-Thọ kế thừa hệ thống giáo lý của Đại-Chúng-bộ, ngài kế thừa hệ thống tông nghĩa của Thượng-Tọa-bộ. Bồ-Tát Long-Thọ xưng minh tư tưởng Chư-pháp-thật-tướng thuộc lập thuyết “Không”, ngài đề xướng tư tưởng A-lại-da-duyên-khởi thuộc lập thuyết “Hữu”. Bồ-Tát Long-Thọ vang danh là Thiên-bộ-luận-chủ, ngài cũng nổi danh là Thiên-bộ-luận-sư.

Qua thời gian du hóa đó đây, cuối cùng Thế-Thân luận-sư trở về nhập diệt tại nước A-Du-Đà, hưởng thọ 80 tuổi.

Tiết II: Chư Pháp Thật Tướng Luận

Thuyết thật-tướng là một lối lý luận nói rõ thực thể của vũ trụ, đại để cũng như thuyết thực-tại (réalisme) thông thường, thực tại thuộc về trực quan giới, không thể đem lời nói và văn từ mà diễn tả được. Tuy nhiên, chúng ta có thể dùng những tỷ dụ tương tự để hình dung nó. Trung-Quán-Luận nói:

Các pháp nhân duyên sanh
Ta nói tức là không
Đó chính là Giả Danh
Cũng là nghĩa Trung Đạo.

Bài kệ này thuyết minh: bởi các pháp do nhân duyên sanh ra, nên nó là không, giả, và chính là Trung Đạo Thật tướng. Để hiểu nghĩa này rõ ràng hơn, ta hãy quay sang phân tích về đạo lý “Bất-bất”.

Các pháp đã do nhân duyên hòa hợp mà sanh, nên chỉ là giả huyễn chứ không phải thật có; nếu quả thật có, tất ượng không đợi nhân duyên mới sanh. Vì nghĩa không phải thật sanh, nên gọi là “bất sanh”. Khi thế lực nhân duyên suy tàn, tất cả các pháp phải diệt; nhưng trước kia đã không sanh, thì nay đâu thật có diệt, vì thế nên gọi là “bất diệt”. Các pháp do nhân duyên mà có sanh trường đổi thay nên gọi là “bất thường”. Vạn hữu trước có sau không gọi là đoạn, nay đã không thật có, nên cũng chẳng có chi là đoạn. Đây là nghĩa “bất đoạn”. Các pháp sanh khởi trước sau chẳng giống nhau, như mộng với lúa không phải là một, đó là nghĩa “bất nhất”. Nhưng nếu quả mộng với lúa không phải là một, thì mộng không ượng sanh lúa, mà phải sanh cái khác; nay vẫn thấy sanh lúa, nên gọi là “bất dị”. Vạn hữu đã như huyễn, thì sự đến đi dường như trong mộng không có thiết thật, nên gọi là “bất lai, bất khứ”.

Trước mắt chúng ta, xưa nay các đối tượng vẫn hiện bày ngàn hình muôn trạng, tại sao ngài Long-Thọ dùng thuyết “bất bất” để phủ nhận? Bởi theo quan niệm của thế gian thì các pháp có sanh, có diệt, có thường, có đoạn, có một, có khác, có lại, có đi; quan niệm này thuộc về lối mê chấp trên giả tướng. Để phá quan niệm ấy và hiểu rõ Thật Tướng Trung Đạo, ngài Long-Thọ dùng tám thứ không là: không sanh, không diệt, không thường, không đoạn, không một, không khác, không lại, không đi. Thế thì sự phủ nhận trên, chỉ có tính cách bác phá quan niệm chấp tướng, chứ không phải thật phủ nhận các tướng, bởi hằng sa muôn pháp là diệu thể bồ-đề. Đây là lối dùng Không môn đi vào Thật Tướng.

Đại-Trí-Độ-Luận nói: “Trong Phật-pháp có nhị đế, là: thế-đế và đệ-nhất-nghĩa-đế. Vì thế-đế nên Như-Lai nói có chúng-sanh, vì đệ-nhất-nghĩa-đế nên lại bảo chúng-sanh không thật có”. Trung-Quán-Luận cũng nói: “Chư Phật y theo nhị-đế mà thuyết pháp cho chúng-sanh, đó là thế-tục-đế và đệ-nhất-nghĩa-đế. Nếu người nào không biết mà phân biệt nhị-đế, tất không thể hiểu nghĩa chân thật của đạo pháp nhiệm mầu”. Căn cứ hai đoạn trên, ta thấy thế-đế hay đệ-nhất-nghĩa-đế đều là pháp giả lập để đối trị bệnh mê của chúng-sanh, nếu chấp một

trong hai phương diện thì không làm sao hiểu được Phật-pháp. Như cái nhà do nhân duyên kèo, cột, vách, ngói hợp thành, nếu bảo đó là thật có hay thật không, đều là quan niệm trên mê chấp. Cho nên chư Phật không rời các pháp mà nói thật tướng, không động thật tướng mà lập các pháp. Vì thế, nhị-đế tuy hai mà chẳng phải hai, chỉ vì phạm-phu làm diệu-hữu là vọng-hữu, Nhị-thừa mê chân-không làm thiên-không, nên mới dùng phương tiện để đối trị vậy thôi.

Như trên, hai đạo lý bát-bát và nhị-đế là tư tưởng căn bản của Chư-pháp-thật-tướng-luận. Thật tướng này, như trước đã nói, chỉ cùng thí dụ tương tự để ngộ nhập, tuyệt không thể dùng lời nói cùng văn tự miêu tả được. Cho nên, Duy-Thức-tông gọi là “Phế thuyết đàm chỉ”. Tam-Luận-tông gọi là “Ngôn vong lự tuyệt”; Thiên-Thai-tông gọi là “Bách phi câu khiển, tứ cú giai ly”; Thiền-tông gọi là “Bất lập văn tự”; Hoa-Nghiêm-tông gọi là “Quả phần bất khả thuyết”; Chân-Ngôn-tông gọi là “Xuất quá ngôn ngữ đạo”; Tịnh-Độ-tông gọi là “Bất khả xưng, bất khả thuyết, bất khả tư nghị”. Muốn hiểu Thật-tướng, chúng ta nên thâm hội ý vị của những câu trên.

Tiết III: Các Luận Sư Thuộc Hệ Thống Thật Tướng Luận

Lập thuyết Chư-pháp-tướng-pháp nguyên từ hệ thống Đại-Chúng-bộ, do hai ngài Mã-Minh, Long-Thọ đề xướng, và căn cứ truyền giáo khởi thủy ở Nam-Ấn. Thừa kế tư tưởng này, có ngài Đề-Bà (Āryadeva Thánh-Thiên). Đề-Bà luận-sư ra đời vào thế kỷ thứ ba, sanh quán ở Tích-Lan, sau qua Nam-Ấn làm đệ-tử của Bồ-Tát Long-Thọ. Ngài có viết ra bộ Quảng-Bách-Luận, thường dùng lý thuyết “không” để hàng phục ngoại-đạo, sau bị họ oán sợ mà ám sát. Đệ-tử của luận-sư Đề-Bà là La-Hầu-La-Bạt-Đà-La (Rāhula bhadrā), gọi tắt là La-Hầu-Đa-La, lại kế truyền học thuyết của thầy. Ngài là bậc thông minh, có tài biện luận, thường đến các nước ở vùng Trung-Ấn để tuyên dương giáo lý Đại-thừa. Chính ngài đã chú thích bộ Trung-Luận của Long-Thọ Bồ-Tát, nhưng rất tiếc không còn truyền được tới ngày nay.

Đến thế kỷ thứ tư, có hai ngài Thanh-Mục (Pingala) và Kiên-Ý cũng tổ thuật tư tưởng của ngài Long-Thọ. Thanh-Mục luận-sư chú thích bộ Trung-Luận theo chủ nghĩa “Vô tướng giai không”; Kiên-Ý luận-sư thì viết ra bộ Nhập-Đại-Thừa-Luận. Qua thế kỷ thứ năm, ở Nam-Ấn có ngài Phật-Hộ (Buddhapālita) ra đời, tuyên dương thuyết Trung-đạo phi-hữu-phi-không của Bồ-Tát Long-Thọ. Pho trứ tác của ngài về sau lưu hành sang Tây-Tạng gây thành hệ phái Trung-Quán-tông.

Cuối thế kỷ thứ năm, cũng ở Nam-Ấn, có luận-sư Thanh-Biện (Bhāvaviveka - Tình-Biện), tạo ra bộ Chưởng-Trân-Luận và Bát-Nhã-Đẳng-Luận. Luận-sư dung hòa Không-thuyết của Long-Thọ với Duy-thức-học, và đề xướng tục đế là pháp nhân duyên thể không, Chân-Đế là pháp tánh thường trú. Thế là thuyết Vô-tướng-giai-không của Bồ-Tát Long-Thọ đến giai đoạn này đã có hơi chuyển biến. Đối với thuyết Y-tha-khởi của Duy-thức thuộc Hữu-tông, luận-sư giải thích là nhân duyên không pháp. Lý luận này đã gây thành cuộc tranh biện dây dưa bất phân thắng bại của hai tông Không, Hữu.

Cuối thế kỷ thứ sáu, có ngài Trí-Quang (Jñānaprabha), đệ-tử của Thanh-Biện luận-sư ra đời. Ngài khởi xướng lối phán thích giáo lý, đưa học thuyết của Bồ-Tát Long-Thọ lên hàng tối cao. Đồng thời ở Nam-Ấn lại có ngài Nguyệt-Xứng (Candrakīrti) soạn bộ Trung-Luận-Thích, lập thuyết cũng tương phù với ngài Phật-Hộ.

Đầu thế kỷ thứ bảy có đệ-tử ngài Trí-Quang là Sư-Tử-Quang xuất hiện, giảng về Tam-luận tại chùa Na-Lan-Đà. Ngoài ra, còn có các luận-sư khác như Thắng-Quang, Trí-Hộ... đều tuyên dương giáo nghĩa của ngài Long-Thọ.

Như thế, hệ thống truyền thừa về Thật-tướng-luận thuộc Không-tông, có thể sắp theo thứ tự như sau: Mã-Minh, Long-Thọ, Đề-Bà, La-Hầu-Đa-La, Thanh-Mục, Phật-Hộ, Thanh-Biện, Trí-Quang, Sư-Tử-Quang, Thắng-Quang, Trí-Hộ...

Tiết IV: A Lại Da Duyên Khởi Luận

Thuyết Thật-tướng của hai ngài Mã-Minh, Long-Thọ, thể hiện nghĩa chân-không của Như-Lai-tạng. Qua đến thời đại Pháp-tướng-học, hai ngài Vô-Trước, Thế-Thân, lại thuyết minh Như-Lai-tạng bằng nghĩa diệu-hữu.

Từ trước, hàng Tiểu-thừa chỉ thành lập có sáu thức là: Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân và Ý Thức. Song sáu thức là những tâm lý sanh diệt, vô thường. Như năm thức trước chỉ do sự kích thích của ngoại giới mà tả tượng vào nội tâm. Chúng không có những tác dụng tinh thần như: so sánh, suy luận hoặc truy niệm cảnh quá khứ. Có đủ những tác dụng ấy và chiếm được địa vị trọng yếu, duy có thức thứ sáu mà thôi. Nhưng ý thức cũng là một thứ tâm lý có gián đoạn, niệm trước đã qua, niệm sau mới đến. Và khi chúng ta chết rồi thì ý thức cũng tiêu tan. Thế thì cái gì duy trì nghiệp lực làm cho nó không gián đoạn sau khi chúng ta chết?

Lý do trên là nguyên nhân thành lập ra A-lại-da-thức của phái Đại-thừa. A-lại-da có nghĩa: Hàm-tàng-thức hoặc Chủng-tử-thức, là một tâm thể chứa đựng tất cả

chủng tử của vạn hữu, làm cội gốc duy trì và mở mang ra hiện tượng giới, có đủ ngàn hình muôn trạng bao la. Sáng lập ra thuyết A-lại-da-duyên-khởi là giáo phái Pháp-tướng, cũng gọi giáo phái Duy-thức. Ngoài sáu thức của Tiểu-thừa, phái này lập thêm hai thức nữa: Mạt-na (Màna) thứ bảy, và A-lại-da (Alaya) thứ tám. Mạt-na có nghĩa: Chấp ngã, một tâm lý làm nhận cái ta là có thật.

Theo nhà Duy-thức, nếu nói chân-như làm duyên khởi cho vạn hữu, là không hợp lý. Bởi chân-như thì bình đẳng đồng nhất, mà vạn hữu thì muôn hình sai biệt. Vậy căn nguyên phát khởi các hiện tượng muôn vàn sai biệt ấy, tất phải do muôn vàn chủng tử sai biệt. Nơi chứa đựng các chủng tử này là thức A-lại-da, và A-lại-da làm nhân duyên phát khởi các pháp, nên gọi là A-lại-da-duyên-khởi. Chính thức A-lại-da này cũng do nhân duyên mà thành. Từ vô số kiếp đến giờ, do nghiệp nhân lành dữ huân tập, nó vẫn luôn luôn sanh khởi không gián đoạn, chứa đựng tất cả mọi chủng tử và có khả năng vô hạn để phát hiện ra hữu-tình giới và khí-thể-giới. A-lại-da có hai: Chúng-sanh A-lại-da-thức và Như-Lai A-lại-da-thức. A-lại-da của chúng-sanh có tính cách biệt. A-lại-da của Như-Lai có tính cách đồng. A-lại-da của chúng-sanh vô thủy hữu chung. A-lại-da của Như-Lai vô thủy vô chung. A-lại-da của chúng-sanh thuộc Biến-kế-chấp-tánh. A-lại-da của Như-Lai thuộc Viên-thành-thật-tánh.

Duy-thức-tông lập ra ba tánh: Biến-kế-chấp, Y-tha-khởi và Viên-thành-thật. Y-tha-khởi là các pháp do nhân duyên sanh khởi, đứng địa vị trung tâm. Trên Y-tha-khởi mà làm nhận có không, đoạn thường, sanh diệt, quay cuồng theo hiện tượng là Biến-kế-chấp. Trên Y-tha-khởi mà tiêu diệt những quan niệm ấy, là Viên-thành-thật. Trong A-lại-da-thức của chúng ta chứa đủ chủng tử mê và ngộ. Nếu chúng ta hiểu rõ nhân, pháp như huyễn, không còn quay cuồng mê chấp theo muôn tượng, thì tâm thức lắng yên, phiền não tiêu diệt, lần lần sanh ra giác ngộ. Vậy từ mê đến ngộ chỉ là sự thay đổi quan niệm.

Tóm lại, thuyết A-lại-da-duyên-khởi đứng về mặt diệu-hữu mà thuyết minh Như-Lai-tạng. Thể tướng A-lại-da này làm nhân duyên cho nhau sanh khởi vô cùng; trong vô thường ẩn lý chân thường, trong sanh diệt ẩn lý phi sanh diệt, mê cùng ngộ chỉ bởi nơi người mà thôi. Cho nên lời văn trong bài tựa kinh Lăng-Già nói: “Tâm không rời thức, hằng niết-bàn nơi sự diệt sanh; thức chẳng lìa tâm, uổng sống chết trong vòng thường trụ” là chỉ cho ý nghĩa này vậy.

Tiết V: Các Luận Sư Thuộc Hệ Thống Duyên Khởi Luận

Tư tưởng A-lại-da-duyên-khởi phát nguyên từ hệ thống Thượng-Tọa-bộ, do hai ngài Vô-Trước, Thế-Thân đề xướng, và căn cứ truyền giáo khởi thủy ở Bắc-Ấn. Tư tưởng này được truyền bá hầu khắp Ấn-Độ, đứng ngang hàng với lập thuyết Thật-tướng-luận của hai ngài Mã-Minh, Long-Thọ, gây thành hai hệ thống Phật-giáo lớn lao và có thể lực nhất đương thời.

Thừa kế Duyên-khởi-luận, sau ngài Thế-Thân, có các luận-sư: Thân-Thắng (Bandhusri), Hỏa-Biện (Gitrabhàna), Đức-Huệ (Gunamati), An-Huệ (Sthiramati), Nan-Đà (Nanda), Tịnh-Nguyệt (Sudacandra), Hộ-Pháp (Dharmapàla), Thắng-Hữu (Visesamitra), Thắng-tử (Jinaputra), Trí-Nguyệt (Jnànacandra). Các luận-sư trên đều là những nhân vật từ đầu đến cuối thế kỷ thứ sáu, và cũng là mười đại luận-sư của Duy-thức-tông. Trong đây, ngài Hộ-Pháp là vị thừa kế chính thống và hoàn thành môn học của ngài Thế-Thân. Ngoài ra còn có ngài Trần-Na (Mahādignàga Đại-Vức-Long) hoàn thành môn Nhân-minh-luận để phụ lực Duy-thức-học. Trong hàng đệ-tử ngài Hộ-Pháp có luận-sư Giới-Hiền (Silabhadra) cũng là một bậc thái đầu của các học giả đương thời về môn Pháp-tướng. Về sự nhận thức, tuy cũng đồng tuyên dương Pháp-tướng-học, nhưng tư tưởng của các luận-sư trên có đôi chút khác nhau. Như các ngài: Thân-Thắng, Nan-Đà, Đức-Huệ, Tịnh-Nguyệt, chỉ thành lập có hai phần Duy-thức là Tướng-phần và Kiến-phần. Ngài An-Huệ thành lập thêm Tự-chứng-phần và bảo đó là tác dụng nhận thức có thực thể, còn Tướng, Kiến phần không có thực thể. Riêng hai ngài Hỏa-Biện, Trần-Na thì chủ trương cả ba đều có thực thể. Về sau, ngài Hộ-Pháp lại lập thêm Chứng-tự-chứng-phần để hoàn thành các thuyết trên.

Đến tiền bán thế kỷ thứ bảy, khi ngài Huyền-Trang ở Trung-Hoa sang Ấn-Độ cầu pháp, Giới-Hiền luận-sư đã hơn 100 tuổi già. Tại học viện Na-Lan-đà, luận-sư đem pháp môn Duy-thức truyền cho ngài Huyền-Trang. Về sau Trang-sư tập hợp giáo nghĩa của mười bậc đại luận-sư trong tông Pháp-tướng mà viết ra bộ Thành-Duy-Thức-Luận. Về nội dung, ngài lấy giáo nghĩa của Hộ-Pháp luận-sư làm phần chính, còn học thuyết của chín vị kia chỉ đứng ở phần phụ. Theo ký sự của ngài Huyền-Trang, khung cảnh chùa Na-Lan-Đà gồm có tám viện, ba trăm phòng. Tăng-chúng tập hợp tại đó đến năm ngàn vị, những bậc luận-sư thuộc hai hệ thống Không, Hữu phần nhiều đều về ở đây. Người muốn lưu học lại chùa này, trước tiên phải qua một kỳ khảo sát về hạnh giải rồi mới được cho nhập học. Vì thế, các học giả đã tốt nghiệp ở chùa này, đều là những người tài đức trong Phật-giáo.

Như trên đã nói, Thật-tướng-luận và Duyên-khởi-luận cấu thành hai tư trào lớn về giáo pháp Đại-thừa, diễn xuất hết tinh hoa của đạo Phật. Đến cuối thế kỷ thứ bảy lại có ngài Pháp-Xúyng (Dharmakīrti), một bậc học rộng tài cao, viết ra Tạp-Lượng-Luận, chấn hưng Nhân-minh-học của ngài Trần-Na đến chỗ đặc sắc, làm cho pháp môn Duy-thức nảy thêm những tia sáng tân kỳ. Song song với hai tư trào Không, Hữu, Mật-giáo và Tịnh-độ-tông cũng được phát triển một cách cực thịnh.

Vấn đề này không đơn giản, trong phần khác sẽ nói đến. Và nội dung của bản thiên xin kết thúc ở nơi đây.